



窓口で使える指さし単語集

(英語 中国語 ベトナム語 ネパール語)



●窓口でよく使うことば●

ざいりゅう かーど
在留カード
Residence card 在留卡
Thẻ ngoại kiều 尼वास कार्ड



出典：出入国在留管理庁ホームページ
http://www.immi-moj.go.jp/tetuduki/zairyukanri/whatzairyu.html

ぱすぽーと
パスポート
Passport 护照
Sổ hộ chiếu राहदानी



うんてんめんきょしょう
運転免許証
Driver's license 驾驶证
Bằng lái xe सवारी साधन को ईसेन्स



まいなんばーかーど
マイナンバーカード
Individual number ("My Number") card 个人编号卡
Mã số thẻ cá nhân (माईमेरो नम्बर कार्ड)



出典：総務省ホームページ
https://www.soumu.go.jp/kojinbango_card/03.html

まいなんばーつうちかーど
マイナンバー通知カード
Individual number ("My Number") notification card 个人编号通知卡
Thẻ thông báo mã số cá nhân (माईमेरो नम्बर सूचना कार्ड)



出典：総務省ホームページ
https://www.soumu.go.jp/kojinbango_card/02.html

いんかん
印鑑
Inkan (personal stamp) 印章
Con dấu सील (स्ट्याम्प)



ぎんこう つうちよう ぎんこう きゃっしゅかーど
銀行の通帳／銀行のキャッシュカード
Bank passbook / Bank cash card 銀行存折/銀行儲蓄卡
Sổ ngân hàng / Thẻ ngân hàng बैंक को पासबुक / बैंक को ATM कार्ड



けんこうほけんしょう
健康保険証
Health insurance card 健康保险証
Thẻ bảo hiểm स्वास्थ्य बीमा कार्ड



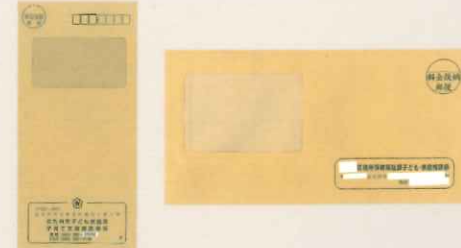
こどもいりょうしょう
子ども医療証
Medical Care Certificate for Children 儿童医疗证
Thẻ y tế khám bệnh của bé बातबालिकाको स्वास्थ्य बीमा पत्र



ぼしてしょう
母子手帳
Maternal and Child Health Handbook 母子健康手册
Sổ tay mẹ và bé आमा र बच्चा को नोटबुक



しやくしよ くやくしよ ふうとう
市役所や区役所からの封筒
Envelope from city hall or ward office 市政厅或区公所寄来的信件
Thư từ Văn phòng hành chính thành phố hay từ Văn phòng hành chính quận शहर वा बाई कार्यालय बाट आउने खामहरू




窓口で使える指さし単語集

(英語 中国語 ベトナム語 ネパール語)



●書類でよく使うことば●

①氏名	②フリガナ			
③国籍 ④出身		⑤性別	A	
⑧生年月日	⑨年	⑩月	⑪日	⑫年齢 ⑬歳
⑭在留資格	B			
④④職業	C			
④⑤在留期間	⑨年	⑪月	④⑥から	④⑦年 ⑩月 ④⑦まで
④⑧住所	④⑨〒			
⑤⑩電話番号				
⑤⑪メールアドレス				
⑤⑫あなたの家族	⑤⑬家族の氏名	⑤⑭家族の性別	⑤⑮あなたとの続柄	⑤⑯家族の職業
		A	D	C E

選 択 肢

 A	⑥男	⑦女		
 B	⑮外交	⑮研究	⑮短期滞在	
	⑮公用	⑮教育	⑮留学	
	⑮教授	⑮技術・人文知識・国際業務	⑮研修	
	⑮芸術	⑮企業内転勤	⑮家族滞在	
	⑮宗教	⑮介護	⑮特定活動	
	⑮報道	⑮興行	⑮永住者	
	⑮高度専門職	⑮技能	⑮日本人の配偶者等	
	⑮経営・管理	⑮特定技能	⑮永住者の配偶者等	
	⑮法律・会計業務	⑮技能実習	⑮定住者	
	⑮医療	⑮文化活動		
 C	⑦⑦会社員	⑦⑦大学生	⑦⑦小学生	⑧⑧その他
	⑦⑦自営業	⑦⑦専門学校生	⑦⑦保育所	
	⑦⑦アルバイト	⑦⑦高校生	⑦⑦幼稚園	
	⑦⑦大学院生	⑦⑦中学生	⑦⑦無職	
 D	⑤⑥あなたの祖父	⑥⑥あなたの兄	⑥⑥あなたの息子	
	⑤⑥あなたの祖母	⑥⑥あなたの姉	⑥⑥あなたの娘	
	⑤⑥あなたの父	⑥⑥あなたの弟	⑥⑥あなたの孫	
	⑤⑥あなたの母	⑥⑥あなたの妹	⑥⑥その他	
 E	⑧②あなたと同居している ⑧③あなたと同居していない			

日本語	英語	中国語	ベトナム語	ネパール語
①氏名	Your name	您的姓名	Họ và tên của bạn	तपाईंको नाम
②フリガナ	(Furigana)	注音假名	Phiên âm chữ cứng	काताकाना
③国籍	Your nationality	您的国籍	Quốc tịch của bạn	तपाईंको देसको नाम
④出身	Your birthplace	您的出生地	Nơi sinh của bạn	कुन देस बाट आउनु भएको हो
⑤性別	Your gender	您的性別	Giới tính của bạn	तपाईंको लिंग(पुरुष/महिला)
⑥男	Male	男	Nam	पुरुष
⑦女	Female	女	Nữ	महिला
⑧生年月日	Your date of birth	您的出生年月日	Ngày tháng năm sinh của bạn	तपाईंको जन्मदिन
⑨年	Year	年	Năm	वर्ष
⑩月	Month	月	Tháng	महिना
⑪日	Day	日	Ngày	दिन
⑫年齢	Age	年龄	Tuổi	उमेर(कति वर्ष)
⑬～歳	years old	岁	tuổi	उमेर(यती वर्ष)
⑭在留資格	Your status of residence	您的在留資格	Tư cách lưu trú của bạn	तपाईंको भिजा को प्रकार
⑮外交	Diplomat	外交	Ngoại giao	कूटनीति
⑯公用	Official	公务	Công vụ	आधिकारिक(अफिसियल)
⑰教授	Professor	教授	Giáo sư	प्राध्यापक(प्रोफेसर)
⑱芸術	Artist	艺术	Nghệ thuật	कला
⑲宗教	Religious activities	宗教	Tôn giáo	धर्म
⑳報道	Journalist	报道	Thông tấn	प्रेस
㉑高度専門職	Highly-skilled professional	高级专业职务	Nhân sự cao cấp	अत्याधिक प्रोफेशनल
㉒経営・管理	Business manager	经营/管理	Kinh doanh - Quản lý	व्यापार प्रशासन
㉓法律・会計業務	Legal/accounting services	法律/会计业务	Nghiep vụ luật sư, kế toán	कानून・लेखा व्यवसाय
㉔医療	Medical services	医疗	Y tế	मेडिकल
㉕研究	Researcher	研究	Nghiên cứu	अध्ययन
㉖教育	Instructor	教育	Giáo dục	शिक्षा
㉗技術・人文知識・国際業務	Engineer/ Specialist in Humanities/ International services	技术/人文知识/国际业务	Kỹ thuật - nhân văn - nghiep vụ quốc tế	टेक्नोलोजी / मानविकी / अन्तर्राष्ट्रिय व्यापार
㉘企業内転勤	Intra-company transferee	企业内转职	Luân chuyển công tác nội bộ	कम्पनी भित्रको स्थानान्तरण
㉙介護	Nursing care	护理	Điều dưỡng	बृद्ध हरुलाई देखभाल गर्ने ठाउँ
㉚興行	Entertainer	演出	Biểu diễn/Thi đấu	अतिथि को रुपया जाने भिसा
㉛技能	Skilled labor	技能	Kỹ năng	कौशलता
㉜特定技能	Specified skilled labor	特定技能	Kỹ năng đặc định	विशिष्ट कौशल
㉝技能実習	Technical intern training	技能实习	Thực tập sinh	प्राविधिक इंटर्न प्रशिक्षण
㉞文化活動	Cultural activities	文化活动	Hoạt động văn hóa	सांस्कृतिक गतिविधिहरू
㉟短期滞在	Temporary visitor	短期滞在	Lưu trú ngắn hạn	छोटो समयको बसाई
㊱留学	Student	留学	Du học	विदेशमा अध्ययन गर्ने बिधार्थी
㊲研修	Trainee	研修	Thực tập/Nghiên cứu	प्रशिक्षण
㊳家族滞在	Dependent	家属滞在	Cư trú theo diện đoàn tự gia đình	डिपेन्डेन्ट भीजा
㊴特定活動	Designated activities	特定活动	Hoạt động đặc định	विशिष्ट गतिविधि
㊵永住者	Permanent resident	永住者	Người có vĩnh trú	स्थायी निवासी
㊶日本人の配偶者等	Spouse or child of Japanese national	日本人配偶等	Vợ / chồng là người Nhật	जापानी पति / पत्नी, आदि
㊷永住者の配偶者等	Spouse or child of permanent resident	永住者配偶等	Vợ / chồng là người có vĩnh trú	स्थायी निवासी को पति/पत्नी, आदि।
㊸定住者	Long-term resident	定住者	Người có định trú	लामो समय जापानमा बसोवास गरेको मान्छे

日本語	英語	中国語	ベトナム語	ネパール語
㊹職業	Your occupation	您的职业	Nghề nghiệp của bạn	तपाईंको पेशा
㊺在留期間	Your period of stay	您的在留期间	Thời gian lưu trú của bạn	तपाईंको बसाई अवधि
㊻年	Year	年	Năm	वर्ष
㊼月	Month	月	Tháng	महिना
㊽～から	From	开始	Từ	बाट
㊾～まで	To	为止	Đến	सम्म
㊿住所	Your address	您的住址	Địa chỉ của bạn	तपाईंको ठेगाना
①郵便番号	Postal code	邮政编码	Mã số bưu điện	हुलाक नंबर
②電話番号	Your telephone number	您的电话号码	Số điện thoại của bạn	तपाईंको फोन नंबर
③メールアドレス	Your email address	您的邮箱	Địa chỉ email của bạn	तपाईंको इमेल ठेगाना
④あなたの家族	Your family member(s)	您的家庭成员	Gia đình của bạn	तपाईंको परिवार
⑤家族の氏名	Name(s) of your family member(s)	您的家人的姓名	Họ tên những thành viên trong gia đình bạn	तपाईंको परिवारको नाम
⑥家族の性別	Gender(s) of your family member(s)	您的家人的性別	Giới tính của các thành viên trong gia đình bạn	तपाईंको परिवार भित्रको(पुरुष/ महिला)लिंग
⑦男	Male	男	Nam	पुरुष
⑧女	Female	女	Nữ	महिला
⑨あなたとの続柄	Relationship(s) to you	与您的关系	Liên hệ với bạn	तपाईं संग को सम्बन्ध
⑩祖父	Your grandfather(s)	您的祖父	Ông nội / ngoại của bạn	तपाईंको हजुरबा
⑪祖母	Your grandmother(s)	您的祖母	Bà nội / ngoại của bạn	तपाईंको हजुरआमा
⑫父	Your father	您的父亲	Bố của bạn	तपाईंको बुबा
⑬母	Your mother	您的母亲	Mẹ của bạn	तपाईंको आमा
⑭兄	Your brother(s) (older)	您的哥哥	Anh trai của bạn	तपाईंको दाई
⑮姉	Your sister(s) (older)	您的姐姐	Chị gái của bạn	तपाईंको दिदी
⑯弟	Your brother(s) (younger)	您的弟弟	Em trai của bạn	तपाईंको भाई
⑰妹	Your sister(s) (younger)	您的妹妹	Em gái của bạn	तपाईंको बहिनी
⑱あなたの息子	Your son(s)	您的儿子	Con trai của bạn	तपाईंको छोरा
⑲あなたの娘	Your daughter(s)	您的女儿	Con gái của bạn	तपाईंको छोरी
㉑あなたの孫	Your grandchild(ren)	您的孙子/孙女/外孙子/ 外孙女	Cháu của bạn (cháu nội ngoại)	तपाईंको नाति(नातीनी)
㉒その他	Other	其他	Ngoài ra	(अन्य)त्यो बाहेक
㉓家族の職業	Occupation(s) of your family member(s)	您的家人的职业	Nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình bạn	तपाईंको परिवारको पेसा(काम)
㉔会社員	Company employee	公司职员	Nhân viên công ty	कर्मचारी
㉕自営業	Self-employed	个体企业	Kinh doanh tự do	स्वरोजगार
㉖アルバイト	Part-time worker	零工	Công việc bán thời gian	पार्ट टाइम काम
㉗大学院生	Graduate student	研究生	Học viên cao học	स्नातकतह को विद्यार्थी
㉘大学生	University student	大学生	Sinh viên đại học	विश्वविद्यालयको विधार्थी
㉙専門学校生	Vocational school student	大专生	Sinh viên trường nghề (trung cấp)	व्यवसाईक स्कूलको बिधार्थी
㉚高校生	High school student	高中生	Học sinh cấp 3	हाई स्कूलको विद्यार्थी
㉛中学生	Junior high school student	初中生	Học sinh cấp 2	माध्यमिक विद्यार्थी
㉜小学生	Elementary school student	小学生	Học sinh tiểu học	प्राथमिक विद्यालय विद्यार्थीहरू
㉝保育所	Nursery school	托儿所	Nhà trẻ	शिशु विद्यालय(शिशु कक्षा वा नर्सरी)
㉞幼稚園	Kindergarten	幼儿园	Mẫu giáo	बाल सदन(किन्डर गाडेन)
㉟無職	Unemployed	无职业	Không nghề nghiệp	बेरोजगार
㊱その他	Other	其他	Ngoài ra	अन्य(त्यो बाहेक)
㊲あなたと同居している	Living with you	与您同住	Đang sống chung với bạn	तपाईंसग सगै बस्छु
㊳あなたと同居していない	Not living with you	与您不同住	Không sống chung với bạn	तपाईंसग सगै बस्दिन